VĨNH LINH

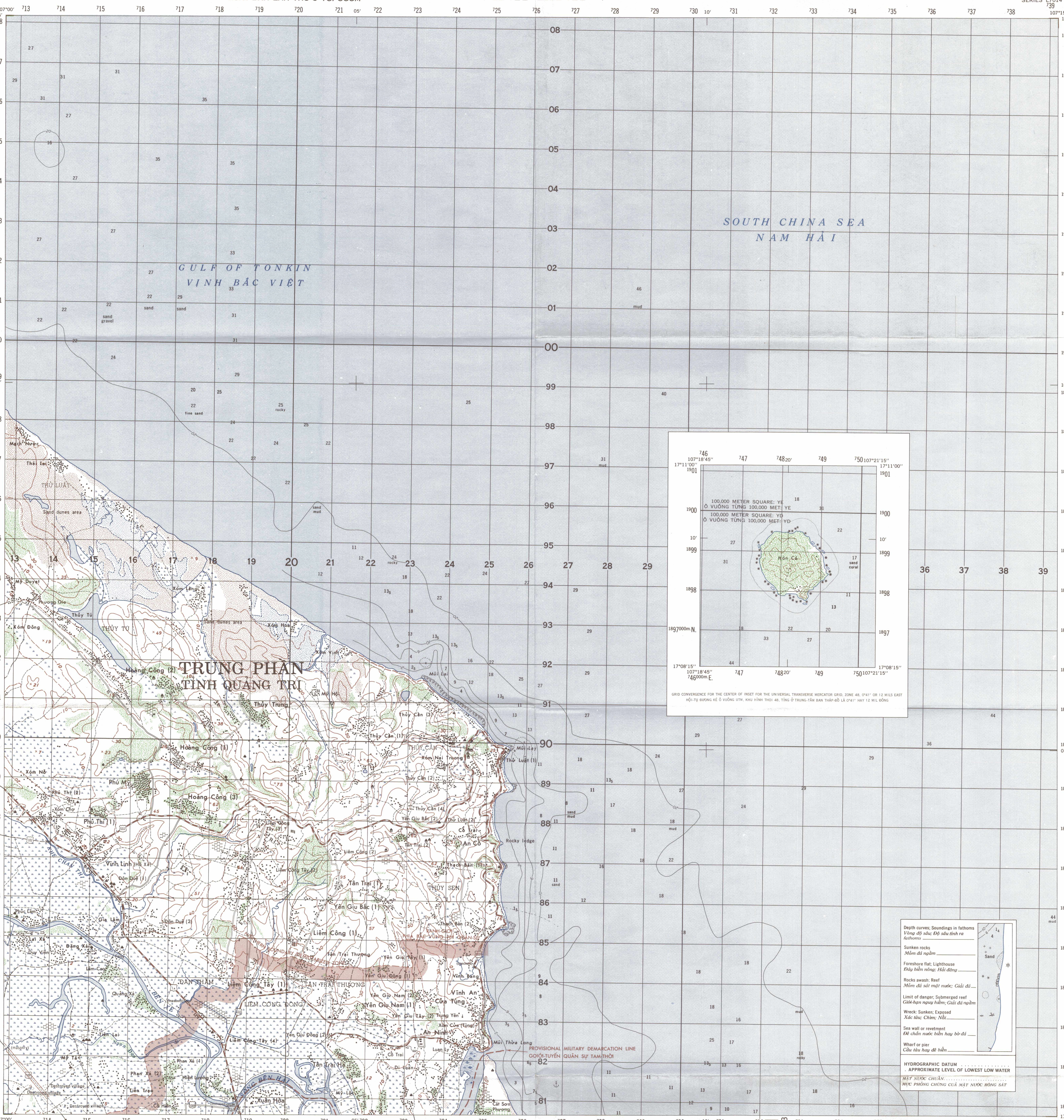

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indcates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*

- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

- Horizontal control point; Route marker — *Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá* (151)
- Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Thập-tự, Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Sand — *Cát*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HẢO LỎNG
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST — *RỪNG*

- Closed canopy — *Vòm cây kín*
- Open canopy — *Vòm cây thưa*
- Brushwood — *Bụi rậm*
- Plantation — *Đồn-điền*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Bridge — *Cầu*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* Falls

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THẾ

SPHEROID . . . EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION . . . TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM . . . APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM . . . INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC . . . EVEREST
Ô VUÔNG . . . UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU . . . U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN . . . MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN . . . HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 1-314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

PREPARED BY . . . U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND
NAMES DATA BY . . . MAP SOURCE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM . . . NAVOCEANO CHARTS
Printed by NIMA 7-97

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Bỏ hoang . . . abandoned
Hòn . . . island
Khe . . . stream
Mũi . . . cape
Ngọn . . . stream
Sông . . . river
Xóm . . . village

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

GN BV
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°38' (11 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ED. NO. 003
NSN 7643014023181
NIMA REF. NO. L701464433

ELEVATION GUIDE — *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

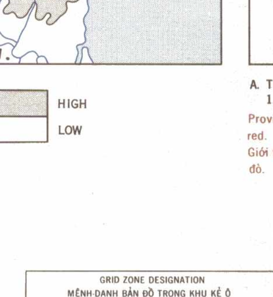

HIGH
LOW

BOUNDARIES — *NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

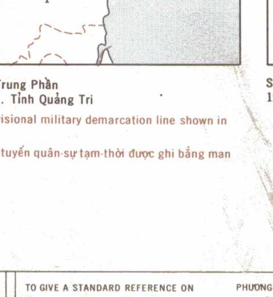

A. Trung Phần
1. Tỉnh Quảng Trị
Provisional military demarcation line shown in red.
Giới tuyến quân-sự tạm-thời được ghi bằng màu đỏ.

ADJOINING SHEETS — *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

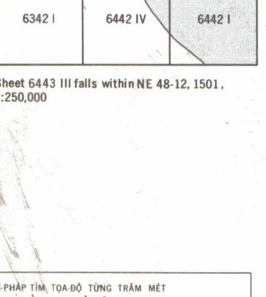

Sheet 6443 III falls within NE 48-12, 1501, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION / MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
48Q	SAMPLE POINT: PAGODA	THÍ DỤ: CHÙA	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION / CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. — YE / YD (1900)	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	YD
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	22
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	5
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:	87
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	3
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1881000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	YD225873
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48QYD225873

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."